TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM ĐẢO** **TỈNH VĨNH PHÚC** Bản án số: 22 /2020/HNGĐ-ST Ngày 30 tháng 9 năm 2020 "V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐẢO, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Vân Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Dương Văn Vườn;

- Ông Lê Mạnh Quỳnh.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Minh Tuấn, Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2020/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2020về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lưu Văn B, sinh năm 1988; trú tại: Tổ dân phố B, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Bị đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1988; trú tại: Tổ dân phố B, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 6/7/2020 và những lời khai trong quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Lưu Văn B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị T kết hôn ngày 22/11/2008 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn chị T về sống chung cùng gia đình anh tại Tổ dân phố B, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc . Quá trình chung sống ban đầu tình cảm vợ chồng bình thường, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do chị T chơi bời, không quan tâm đến gia đình chồng con, tự bỏ đi nhiều ngày xong lại về, sau đó lại bỏ đi chơi và gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng chị T vẫn không thay đổi. Hai vợ chồng ly thân từ tháng 4/2019 cho đến nay. Nay xác định tình cảm

vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Lưu Ngọc D, sinh ngày 21 tháng 02 năm 2010 và cháu Lưu Thị Ngọc H, sinh ngày 08 tháng 10 năm 2011. Hiện nay, cháu D và cháu H đang ở cùng anh. Ly hôn anh xin tiếp tục nuôi dưỡng và giáo dục cả hai cháu vì chị T bỏ đi suốt ngày. Anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay anh làm công việc tự do thu nhập từ 100.000đồng- 200.000đồng/1 ngày.

Về tài sản, công nợ, đất canh tác và công sức: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Trần Thị T: Tòa án đã làm các thủ tục triệu tập hợp lệ nhưng chị T vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và yêu cầu giải quyết về giao con chung của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Lưu Văn B có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Trần Thị T, chị T có nơi cư trú tại thị trấn Hợp Châu, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc. Do vậy, xác định đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại điểm a khoản 1Điều 35 và điểm a khoản 1Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ chị T, chị T có biết việc anh B làm đơn xin ly hôn nhưng chị T không đến Tòa án để làm việc và cũng không thông báo chính quyền địa phương về việc thay đổi nơi cư trú của mình. Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị T. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt chị T theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lưu Văn B và chị Trần Thị T kết hôn với nhau ngày 22/11/2008 trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn do luật định nên quan hệ hôn nhân này là hợp pháp. Quá trình chung sống do chị T chơi bời, không quan tâm đến gia đình chồng con, tự bỏ đi nhiều ngày xong lại về, sau đó lại bỏ đi chơi dẫn đến mâu thuẫn, hai vợ chồng sống ly thân từ tháng 4 năm 2019 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần, mặc dù chị T biết việc anh B có đơn xin ly hôn nhưng không hợp tác và không đến Tòa án để làm việc. Qua xác minh tại địa phương và gia đình, thể hiện chị T không có nghề nghiệp ổn định, đi làm tự do nên thỉnh thoảng về nhà. Hội đồng xét xử thấy giữa anh B và chị T không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc nhau, điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh B và chị T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho anh B và chị T được ly hôn là phù hợp với quy định của Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh B xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Lưu Ngọc D, sinh ngày 21 tháng 02 năm 2010 và cháu Lưu Thị Ngọc H, sinh ngày 08 tháng 10 năm 2011. Hiện nay, cháu D và cháu H đang ở cùng anh. Ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả cháu D và cháu H. Anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, yêu cầu của anh B là hoàn toàn tự nguyện, hơn nữa cả cháu D và cháu H hiện tại đang ở cùng anh B, chị T thường xuyên vắng mặt nên cần giao cả hai cháu cho anh B tiếp tục nuôi dưỡng, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp.

[4] Về tài sản, công nợ, công sức và đất canh tác: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời quá trình giải quyết vụ án chị T vắng mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này, khi các đương sự có yêu cầu sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh B phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Anh Lưu Văn B được ly hôn với chị Trần Thị T.

2.Về con chung: Giao cho anh Lưu Văn B được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lưu Ngọc D, sinh ngày 21 tháng 02 năm 2010 và cháu Lưu Thị Ngọc H, sinh ngày 08 tháng 10 năm 2011. Chị Trần Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung nhưng có quyền và nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở, gây khó khăn.

3. Về án phí: Anh Lưu Văn B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm nhưng được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0008125 ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Đảo. Xác nhận anh B đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tam Đảo;
- Chi cục THADS huyện Tam Đảo;
- UBND thị trấn Hợp Châu, huyện Tam Đảo;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Vân Hồng